

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**NGUYỄN HIỆP**

**QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN  
HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG  
NGHIỆP NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG NAM**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Đà Nẵng - Năm 2010**

**MỞ ĐẦU**

**1. Tính cấp thiết của đề tài**

Hội nhập quốc tế là động lực thúc đẩy hệ thống ngân hàng Việt Nam từng bước cải cách nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới. Một hệ thống ngân hàng hữu hiệu trở thành kênh dẫn vốn quan trọng đáp ứng đầy đủ nhu cầu về vốn, cung ứng sản phẩm dịch vụ cho nền kinh tế để đạt đến thành công của công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Việc gia nhập WTO đã mở ra những cơ hội phát triển mới cho thị trường tài chính Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh đó, đầu tư trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng cũng đặt ra nhiều thách thức và rủi ro đối với các ngân hàng thương mại của Việt Nam. Trong thời gian qua, hoạt động kinh doanh tiền tệ - ngân hàng của Việt Nam phát triển mạnh mẽ. Tính hấp dẫn của kinh doanh tiền tệ - ngân hàng được đánh giá là cao hơn so với các ngành kinh tế khác thể hiện qua chỉ tiêu lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Thách thức lớn nhất đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam nằm ở nội lực của chính các ngân hàng, với quy mô vốn nhỏ, nguồn nhân lực hạn chế, trình độ công nghệ còn chậm tiến so với các nước trong khu vực. Mặc dù vốn điều lệ của các ngân hàng đã tăng mạnh so với trước đây nhưng còn nhỏ bé so với thế giới và khu vực. Hệ thống ngân hàng thương mại Nhà nước chiếm thị phần chủ yếu về thị trường huy động vốn đầu vào và thị trường tín dụng. Trong khi đó, hệ số an toàn vốn bình quân của các ngân hàng thương mại Việt Nam thấp, chưa đạt tỷ lệ theo yêu cầu của ngân hàng Nhà nước và thông lệ quốc tế (8%)<sup>1</sup>. Chất lượng và hiệu quả sử dụng tài sản thấp, lại phải đối phó với rủi ro lệch kép là

---

<sup>1</sup> Số liệu trên đây được trích dẫn ở tài liệu số [8]

rủi ro kỳ hạn và rủi ro tỷ giá. Tình hình nợ xấu vẫn có xu hướng giảm nhưng chưa chắc chắn, trong đó đáng chú ý là các Tổ chức tín dụng Nhà nước. Một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng nợ quá hạn gia tăng tại các ngân hàng thương mại Nhà nước là do: việc cho vay chủ yếu dựa vào tài sản đảm bảo, trong khi thị trường bất động sản và thị trường hàng hóa chưa phát triển và còn nhiều biến động phức tạp; tự do hóa lãi suất có xu hướng làm cho mặt bằng lãi suất trong nước tăng lên, tạo điều kiện thu hút thêm nguồn vốn nhàn rỗi vào hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, lãi suất tiền gửi tăng lên làm cho lãi suất cho vay cũng tăng, tạo thêm gánh nặng về chi phí cho các doanh nghiệp phụ thuộc nặng nề vào nguồn vốn vay từ ngân hàng. Hậu quả là, ngân hàng vẫn tiếp tục cho vay để nuôi nợ, dẫn đến tình trạng mất vốn ngày càng lớn. Theo các chuyên gia kinh tế cho rằng nếu trích lập đầy đủ những khoản nợ khoanh và nợ khó đòi thì vốn tự có của nhiều ngân hàng thương mại Việt Nam, nhất là ngân hàng thương mại Nhà nước ở tình trạng âm. Một yếu điểm nữa của thị trường tài chính nước ta là cơ cấu hệ thống tài chính còn mất cân đối, hệ thống ngân hàng vẫn là kênh cung cấp vốn trung và dài hạn chủ yếu cho nền kinh tế. Tính chung cả nội tệ và ngoại tệ, thì số vốn huy động ngắn hạn chuyển cho vay trung và dài hạn chiếm tới khoảng 50%<sup>2</sup> tổng số vốn huy động ngắn hạn. Việc sử dụng vốn cho vay trung và dài hạn ở nước ta hiện nay tới 50%<sup>3</sup> là quá cao nếu duy trì quá lâu sẽ là yếu tố gây rủi ro lớn và có nguy cơ gây ra thiếu an toàn cho toàn bộ hệ thống. Để các ngân hàng thương mại (NHTM) có thể hội nhập và cạnh tranh tốt trên “sân nhà” và tham gia vào thị trường thế giới

<sup>2</sup> Số liệu trên đây được trích dẫn ở tài liệu số [8]

<sup>3</sup> Số liệu trên đây được trích dẫn ở tài liệu số [8]

thì cần thiết phải thực hiện quản trị ngân hàng thương mại cả chiều rộng và chiều sâu theo hướng nâng cao năng lực quản trị rủi ro thông qua việc hoàn thiện bộ máy tổ chức quản trị nội bộ, thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra và chế độ báo cáo thường xuyên. Trong điều kiện khủng hoảng kinh tế toàn cầu, với những diễn biến khó lường thì rủi ro kinh doanh ngân hàng nói chung và rủi ro tín dụng nói riêng là điều khó tránh khỏi. Xuất phát từ tính cấp thiết trên, tác giả lựa chọn đề tài “ *Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ngãi* ”.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu:**

Trên cơ sở hệ thống lý luận về hoạt động tín dụng, công tác quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng tại ngân hàng thương mại, vận dụng vào thực tiễn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NHNo&PTNT) tỉnh Quảng Ngãi, tác giả đánh giá những kết quả đạt được, tồn tại và hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi.

## **3. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu:**

- Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các rủi ro tín dụng và công tác quản trị rủi ro tín dụng tại một ngân hàng thương mại
- Luận văn tiếp cận theo hướng quản trị rủi ro trong dịch vụ tín dụng, với các phương pháp nghiên cứu phù hợp với từng khâu của quá trình quản trị rủi ro có tính đến tính thực tiễn và khả thi của nghiên cứu.
- Khách thể nghiên cứu của luận văn giới hạn trong phạm vi các quan hệ tín dụng và các hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại

NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi trong thời gian 5 năm trở lại đây và trong thời gian tới.

#### 4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Hệ thống hóa những vấn đề về lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng tại một ngân hàng thương mại.

- Phân tích, đánh giá một cách có hệ thống thực trạng hoạt động tín dụng, rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi, tìm ra các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng tại ngân hàng trong thời gian qua và hiện tại.

- Đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng hướng đến thực hiện thành công các mục tiêu kinh doanh của ngân hàng trong thời gian tới.

#### 5. Kết cấu luận văn:

Gồm 3 chương. Cụ thể, Chương 1 tập hợp các kiến thức tổng quan về quản trị rủi ro tín dụng tại một NHTM làm tiền đề cho việc phân tích các chương tiếp theo của luận văn. Chương 2 phân tích thực trạng các rủi ro tín dụng mà NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi đã gặp phải trong thời gian qua, thực trạng công tác quản trị các rủi ro đó của ngân hàng, từ đó tìm ra những thành công và hạn chế của công tác quản trị rủi ro hiện tại của ngân hàng, tạo tiền đề cho việc đề ra các giải pháp hoàn thiện ở chương tiếp theo. Chương 3 đưa ra các giải pháp và kiến nghị đối với công tác quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng nhằm giúp cho công tác tín dụng của ngân hàng đạt được mục tiêu kinh doanh mà ngân hàng đề ra.

## CHƯƠNG 1

### TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

#### 1.1. Rủi ro tín dụng

##### 1.1.1. Tín dụng ngân hàng

###### 1.1.1.1. Khái niệm tín dụng ngân hàng

*Cấp tín dụng là việc các Tổ chức tín dụng thỏa thuận để khách hàng sử dụng một khoản tiền với nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ khác.<sup>4</sup>*

###### 1.1.1.2. Phân loại tín dụng

*\* Căn cứ vào thời hạn cho vay: Cho vay ngắn hạn; cho vay trung hạn; cho vay dài hạn*

*\* Căn cứ vào hình thức tài trợ: Chiết khấu; cho vay; bảo lãnh ngân hàng; cho thuê tài chính*

*\* Căn cứ theo hình thức đảm bảo tín dụng: Cho vay không có bảo đảm và cho vay có bảo đảm*

*\* Căn cứ vào mức độ rủi ro của khoản vay: Tín dụng lành mạnh; Tín dụng có vấn đề; Nợ quá hạn có khả năng thu hồi; Nợ quá hạn khó đòi; Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi*

##### 1.1.2. Rủi ro tín dụng

###### 1.1.2.1. Khái niệm rủi ro tín dụng

Trong tài liệu “Financial Institutions Management – A Mordern Perpective”, A. Saunder và H. Lange khái niệm rủi ro tín dụng là khoản lỗ tiềm tàng khi ngân hàng cấp tín dụng cho một khách hàng, nghĩa là khả năng các luồng thu nhập dự tính mang lại từ khoản cho

<sup>4</sup> Nội dung trên đây được trích dẫn ở tài liệu số [7]

vay của ngân hàng không thể được thực hiện đầy đủ về cả số lượng và thời hạn.

Theo Timothy W. Koch: “*Một ngân hàng nắm giữ tài sản sinh lợi, rủi ro xảy ra khi khách hàng sai hạn*”<sup>5</sup>

Theo Henie Van Greuning Sonja Brajovic Bratanovic: Rủi ro tín dụng là: “*Nguy cơ mà người đi vay không thể chi trả tiền lãi hoặc hoàn trả vốn gốc so với thời hạn đã ấn định trong hợp đồng tín dụng*”<sup>6</sup>.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN: “*Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức Tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết*”.

#### 1.1.2.2. Phân loại rủi ro tín dụng

\* **Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh rủi ro, rủi ro tín dụng được phân chia thành các loại sau:**

- **Rủi ro giao dịch:** là một hình thức của rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quá trình giao dịch và xét duyệt cho vay, đánh giá khách hàng. Rủi ro giao dịch gồm: rủi ro lựa chọn, rủi ro bảo đảm và rủi ro nghiệp vụ

- **Rủi ro danh mục:** là một hình thức của rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quản lý danh mục cho vay của ngân hàng, được phân chia thành hai loại là rủi ro nội tại và rủi ro tập trung

\* **Căn cứ vào hình thức tài trợ vốn:** rủi ro tín dụng bao gồm rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng.

<sup>5</sup> Nội dung trên đây được trích từ tài liệu số [21]

<sup>6</sup> Nội dung trên đây được trích từ tài liệu số [22]

\* **Căn cứ vào tính chất:** rủi ro tín dụng bao gồm rủi ro sai hạn và rủi ro mất vốn.

#### 1.1.2.3. Nhân tố ảnh hưởng rủi ro tín dụng

##### ➤ **Môi trường pháp lý**

Môi trường pháp qui đóng vai trò quan trọng tạo ra hành lang pháp lý cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của hoạt động tín dụng. Đây là hoạt động tài trợ vốn cho nền kinh tế dưới hình thức cho vay nên nó được điều chỉnh bởi nhiều chính sách, Luật, văn bản pháp lý có liên quan như: Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Thuế, Luật Doanh nghiệp, Luật Dân sự, Luật Kế toán và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ban ngành.

##### ➤ **Môi trường kinh tế**

Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả các điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của người đi vay như điều kiện về kinh tế, thị trường, lãi suất, cơ sở hạ tầng của nền kinh tế, sự tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ, chính sách kinh tế tài chính của Nhà nước... Sự ổn định của nền kinh tế sẽ tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các chủ thể tham gia thị trường. Nền kinh tế biến động có thể gây ra những rủi ro cho kinh doanh, ảnh hưởng đến chi phí đầu tư, nhu cầu về vốn và thu nhập của cả ngân hàng và người đi vay. Cơ sở hạ tầng của nền kinh tế cũng giúp cho việc tiết kiệm chi phí trong kinh doanh.

Rủi ro tín dụng có thể xảy ra trong bối cảnh môi trường kinh tế vĩ mô phát triển chưa bền vững, khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

## 1.2. Quản trị rủi ro tín dụng

### 1.2.1. Khái niệm quản trị rủi ro tín dụng

*Quản trị rủi ro tín dụng là việc sử dụng hệ thống các biện pháp xác định và đo lường rủi ro, lựa chọn và chấp nhận rủi ro, quản lý và*

kiểm soát rủi ro để thực hiện các quyết định kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu về hiệu quả và an toàn.

### 1.2.2. Nội dung quản trị rủi ro tín dụng

#### 1.2.2.1. Xác định định hướng và mục tiêu quản trị rủi ro.

Mục tiêu kinh doanh ngân hàng là an toàn và hiệu quả. Mục tiêu của quản trị rủi ro tín dụng là nhằm vào việc khống chế đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng, nâng cao mức độ an toàn trong hoạt động kinh doanh của mỗi NHTM bằng các chính sách, biện pháp quản lý, giám sát hoạt động tín dụng khoa học và hiệu quả.

#### 1.2.2.2. Nhận diện và phân tích rủi ro tín dụng

Trong hoạt động tín dụng, ngân hàng cần biết rủi ro nào thường gặp, tần suất và mức độ rủi ro đó như thế nào? Nhận diện rủi ro tín dụng là bước cần thiết vì khi ngân hàng có khả năng nhận biết và xác định chính xác thì việc phân tích, đo lường ở các bước tiếp theo mới có ý nghĩa và hiệu quả. Nhận diện rủi ro là công việc theo dõi, xem xét, nghiên cứu môi trường hoạt động nhằm thống kê tất cả các loại rủi ro đã và đang xảy ra đồng thời dự báo được những rủi ro mới có thể xuất hiện trong tương lai.

#### ➤ **Mô hình định tính rủi ro tín dụng**<sup>7</sup>

Đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng, người đi vay có khả năng trả nợ khi khoản vay đến hạn hay không? Điều này liên quan đến việc nghiên cứu chi tiết sáu khía cạnh của khách hàng vay “mô hình 6C”.

#### ➤ **Mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng**<sup>8</sup>

*Mô hình 1: Mô hình điểm Z*

<sup>7</sup> Nội dung trên đây được trích từ tài liệu số [16]

<sup>8</sup> Nội dung trên đây được trích từ tài liệu số [16]

Đây là mô hình do E.I. Altman dùng để cho điểm tín dụng đối với các doanh nghiệp vay vốn. Đại lượng Z dùng làm thước đo tổng hợp để phân loại rủi ro tín dụng đối với người đi vay và phụ thuộc vào trị số của các chỉ số tài chính của người vay. Tầm quan trọng của các chỉ số này trong việc xác định xác suất vỡ nợ người vay trong quá khứ. Từ đó Altman xây dựng mô hình điểm Z như sau:

$$Z = 1,2X1 + 1,4X2 + 3,3X3 + 0,6X4 + 1,0X5$$

*Mô hình 2: Mô hình điểm số tín dụng tiêu dùng*

Mô hình này áp dụng đối với tín dụng tiêu dùng. Các yếu tố quan trọng liên quan đến khách hàng sử dụng mô hình cho điểm tín dụng bao gồm: Hệ số tín dụng, tuổi đời, trạng thái tài sản, số người phụ thuộc, sở hữu nhà, điện thoại, số tài khoản cá nhân, thời gian công tác...

*Mô hình 3: Mô hình dự đoán xác suất vỡ nợ*

Theo Basel II, các ngân hàng sẽ sử dụng các mô hình dựa trên hệ thống dữ liệu nội bộ để xác định khả năng tổn thất tín dụng. Các ngân hàng sẽ xác định các biến số như: PD - Probability of Default: xác suất khách hàng không trả được nợ; LGD - Loss Given Default: tỷ trọng tổn thất ước tính; EAD – Exposure at Default: tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ. Thông qua các biến số trên, ngân hàng sẽ xác định được EL – Expected Loss: tổn thất có thể ước tính. Tổn thất có thể ước tính dựa trên công thức sau: **EL = PD x EAD x LGD**

#### 1.2.2.3. Đánh giá và đo lường rủi ro tín dụng

Có 3 phương pháp cơ bản để đánh giá và đo lường rủi ro tín dụng: Phương pháp thống kê; Phương pháp kinh nghiệm; Phương pháp tính toán phân tích. Các chỉ số thường được sử dụng để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng là: Tỷ lệ nợ quá hạn; Hệ số RRTD; Tỷ lệ

mất vốn; Xác suất RRTD; Tỷ lệ dự phòng RRTD.

#### 1.2.2.4. Kiểm soát và tài trợ rủi ro.

*Kiểm soát rủi ro:* là việc sử dụng các biện pháp, kỹ thuật, công cụ, chiến lược và các chương trình hoạt động để ngăn ngừa, né tránh, giảm thiểu rủi ro.

*Tài trợ rủi ro:* bao gồm bảo hiểm, xử lý tài sản đảm bảo thu hồi nợ, khởi kiện, trích dự phòng rủi ro.

#### 1.2.2.5. Theo dõi, đánh giá và điều chỉnh phương pháp phòng chống:

Việc báo cáo kịp thời, theo đúng yêu cầu là công cụ hỗ trợ đắc lực cho công tác quản trị rủi ro. Định kỳ và nội dung báo cáo được áp dụng thích hợp cho từng đối tượng nhận báo cáo.

### 1.3. Kinh nghiệm quản trị rủi ro một số nước trên thế giới

#### 1.3.1. Nguyên tắc của Basel trong quản trị rủi ro tín dụng<sup>9</sup>

*Xây dựng môi trường tín dụng thích hợp; Thực hiện cấp tín dụng lành mạnh; Quản lý, đo lường và theo dõi tín dụng phù hợp*

#### 1.3.2. Kinh nghiệm quản trị rủi ro một số nước trên thế giới<sup>10</sup>

Hiện nay, hầu hết các NHTM trên thế giới đều thực hiện qui trình quản trị rủi ro theo các bước: (i) nhận biết rủi ro, (ii) đo lường rủi ro, (iii) quản lý rủi ro, (iv) kiểm soát và xử lý rủi ro. Tuy nhiên, việc phân bổ nguồn lực và đề cao vị trí của các bước tùy thuộc vào Luật pháp của từng quốc gia khác nhau. Qua nghiên cứu hoạt động quản trị rủi ro của một số NHTM khu vực Châu Á có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm:

- Quản trị RRTD là quá trình được thực hiện thường xuyên, liên tục trong suốt vòng đời khoản vay.

- Ngoài những phương pháp phân tích truyền thống như phân

<sup>9</sup> Nội dung trên đây được trích từ tài liệu số [20]

<sup>10</sup> Nội dung trên đây được trích từ tài liệu số [2]

tích 6C để đánh giá khách hàng, các NHTM cần xây dựng các mô hình chấm điểm và xếp loại khách hàng.

- Thông tin về khách hàng là quan trọng nhất để các NHTM có thể đánh giá khách hàng

- Kiểm tra, giám sát khoản vay là một khâu quan trọng không thể thiếu trong qui trình quản trị rủi ro tín dụng nhằm kịp thời ngăn chặn những rủi ro có thể phát sinh.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI

#### NHNo&PTNT TỈNH QUẢNG NGÃI

#### 2.1. Khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi

##### 2.1.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi

##### 2.1.2. Cơ cấu tổ chức của NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi

###### 2.1.2.1. Chức năng của NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi

###### 2.1.2.2. Tổ chức bộ máy NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi

##### 2.1.3. Đánh giá chung về hoạt động kinh doanh tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi thời gian qua

###### 2.1.3.1. Hoạt động huy động vốn

Trong những năm qua, chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi đã chủ động tăng trưởng nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh, thực hiện đa dạng hóa các hình thức huy động vốn với nhiều phương thức trả lãi linh hoạt, kỳ hạn phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng. Để thu hút khách hàng giao dịch gửi tiền tại ngân hàng, tăng nguồn vốn huy động, chi nhánh đã gắn kết với nhiều tiện ích khác khi sử dụng các dịch vụ ngân hàng điện tử như: SMS

Banking; Internet Banking; VNTopup; dịch vụ chuyển khoản siêu nhanh...khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân đạt thành tích cao trong công tác huy động vốn.

**Bảng 2.1: Tình hình huy động vốn**

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	6/2010
Tổng nguồn vốn huy động	1.229	1.537	1.963	2.488	3.144
1. Tiền gửi dân cư	721	1.032	1.337	1.556	1.798
2. Tiền gửi tổ chức kinh tế	269	312	371	312	374
3. Tiền gửi kho bạc	239	193	255	620	972

( Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi )

Tính đến thời điểm hiện nay so với năm 2006, nguồn vốn huy động đã tăng 2,56 lần. Điều này, chứng tỏ chi nhánh đã chú trọng việc huy động vốn tại địa phương, giảm dần sử dụng vốn Trung ương, đảm bảo cân đối giữa nguồn và sử dụng vốn.

#### 2.1.3.2. Hoạt động cho vay

**Bảng 2.2: Dư nợ cho vay**

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	31/12/07		31/12/08		31/12/09		30/6/2010	
		Thực hiện	% so 2006	Thực hiện	% so 2007	Thực hiện	% so 2008	Thực hiện	% 2009
<b>Tổng dư nợ</b>	1.363	1.763	29	2.166	23	2.853	32	3.163	11
<b>1. Loại cho vay</b>	1.363	1.763	29	2.166	23	2.853	32	3.163	11
- Ngắn hạn	790	957	21	1.101	15	1.528	39	1.692	11
- Trung hạn	573	806	41	1.065	32	1.325	24	1.471	11
<b>2. Theo TPKT</b>	1.363	1.763	29	2.166	23	2.853	32	3.163	11
- DN Nhà nước	214	349	63	30	-91	23	-23	26	13
- DN dân doanh	207	342	65	944	176	1.215	29	1.401	15
Hộ GB, CN	942	1.072	14	1.192	11	1.615	36	1.736	8

( Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNo&PTNT Quảng Ngãi )

Qua số liệu thực hiện trên cho thấy, dư nợ qua các năm tăng trưởng với tốc độ lớn. Năm 2006, dư nợ cho vay đạt 1.363 tỷ đồng đến 30/6/2010 tổng dư nợ cho vay đạt 3.163 tỷ đồng, tăng 1.800 tỷ, tốc độ tăng 132%, bình quân hàng năm tăng 29%, đáp ứng được nhu cầu vốn tín dụng trên thị trường, đảm bảo tăng trưởng theo định hướng của NHNN và NHNo&PTNT Việt Nam.

#### 2.1.3.3. Kết quả kinh doanh

**Bảng 2.3: Tình hình thu nhập - chi phí**

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	6/2010
1. Tổng thu	240	345	484	412	255
Trong đó: thu lãi cho vay	230	306	446	379	248
2. Tổng chi (chưa lương)	211	284	397	331	198
Trong đó: chi trả lãi	160	211	336	266	176
3. Quỹ thu nhập	30	61	87	81	57

( Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNo&PTNT Quảng Ngãi )

Hoạt động kinh doanh chi nhánh qua các năm tăng trưởng khá, nguồn vốn tăng bình quân hàng năm 33%, dư nợ tăng bình quân hàng năm 29%, quỹ thu nhập tăng bình quân hàng năm 13%.

## 2.2. Thực trạng rủi ro tín dụng tại NHNo&PTNT Quảng Ngãi

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động tín dụng của NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi cũng chứa đựng nhiều rủi ro. Luận văn căn cứ vào tính chất để phân tích các loại rủi ro tín dụng tại chi nhánh bao gồm rủi ro sai hạn và rủi ro mất vốn nhằm luận giải nguyên nhân gây ra các loại rủi ro trên, từ đó tìm ra các hướng quản trị rủi ro tín dụng phù hợp. Mặt khác, với cách tiếp cận này tác giả mới có được số liệu để phân tích, đánh giá được thực trạng rủi ro tín dụng tại chi nhánh.

### 2.2.1 Các rủi ro tín dụng tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi.

Các loại RRTD thường xảy ra tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi bao gồm rủi ro sai hạn và rủi ro mất vốn.

#### 2.2.1.1. Rủi ro sai hạn

Thống kê tình hình nợ quá hạn trong thời gian 5 năm từ năm 2006 – 2010 cho thấy nợ quá hạn do sai hạn, không trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng đúng hạn như đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đến ngày 30/6/2010 là 261 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 8,2%/tổng dư nợ.

**Bảng 2.4: Nợ quá hạn phân theo nhóm nợ**

Đơn vị: tỷ đồng

Chi tiêu	Năm	31/12/07		31/12/08		31/12/09		30/6/10	
		Thực hiện	% so 2006	Thực hiện	% so 2007	Thực hiện	% so 2008	Thực hiện	% so 2009
<b>1. Tổng NQH</b>	494	712	44	421	- 41	184	- 56	261	42
<b>2. Nhóm nợ</b>	494	712	44	421	- 41	184	- 56	261	42
- Nhóm 2	474	669	41	380	- 43	145	- 62	211	46
- Nhóm 3	8	26	225	12	- 54	9	- 25	19	111
- Nhóm 4	3	4	33	15	275	7	- 53	12	71
- Nhóm 5	9	13	44	14	8	23	64	19	- 17

( Nguồn: Báo cáo thường niên NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi )

Thực hiện phân tích theo nhóm nợ, chúng ta thấy giai đoạn 2006 - 2007 nợ nhóm 2 tăng nhanh; năm 2007 tăng 195 tỷ, tốc độ tăng 41% so năm 2006; năm 2008, 2009 có xu hướng giảm, năm 2008 giảm 43% so 2007, 2009 giảm 62% so 2008. Tình hình nợ xấu, đến ngày 30/6/2010 là 50 tỷ đồng, tăng so năm 2006 là 30 tỷ đồng, và tỷ lệ nợ xấu tăng từ 1,5% lên 1,6 %. Nợ có khả năng mất vốn cũng tăng liên tục qua các năm, năm 2007 tăng 44%, năm 2008 tăng 8%, năm 2009 tăng 64%, riêng 06 tháng đầu năm 2010 giảm 17%.

**Bảng 2.5: Nợ quá hạn phân theo loại cho vay, thành phần kinh tế**

Đơn vị: tỷ đồng

Chi tiêu	Năm	31/12/07		31/12/08		31/12/09		30/6/10	
		Thực hiện	% so 2006	Thực hiện	% so 2007	Thực hiện	% so 2008	Thực hiện	% so 2009
<b>Tổng nợ quá hạn</b>	494	712	44	421	- 41	184	- 56	261	42
<b>1. Loại cho vay</b>	494	712	44	421	- 41	184	- 56	261	42
- Ngắn hạn	293	410	40	251	39	98	61	155	58
- Trung, dài hạn	201	302	50	170	44	86	49	106	23
<b>2. Thành phần k.tế</b>	494	712	44	421	- 41	184	- 56	261	42
- DN quốc doanh	137	341	149	0		0		9	
Tỷ lệ NQH/TDN	10	19		0		0		0,3	
- DN dân doanh	101	228	126	291	28	48	-83	68	42
Tỷ lệ NQH/TDN	7,4	13		13,4		1,7		2,1	
- Hộ GD, cá nhân	256	143	- 44	130	- 9	135	5	184	35
Tỷ lệ NQH/TDN	19	8,1		6		4,7		5,8	
<b>3. Tỷ lệ NQH</b>	36	40		19,4		6,4		8,2	
<b>4. Tỷ lệ nợ xấu</b>	1,5	2,4		1,9		1,4		1,6	

( Nguồn: Báo cáo thường niên NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi ).

Qua số liệu bảng 2.5 cho thấy, nợ quá hạn tăng rất cao trong hai năm 2006-2007, năm 2007 tăng 218 tỷ đồng, tốc độ tăng 44% so năm 2006, và năm 2008 – 2009 có xu hướng giảm dần; năm 2008 giảm 291 tỷ đồng, giảm 41 % so năm 2007; năm 2009 giảm 237 tỷ đồng, giảm 56% so năm 2008; sáu tháng đầu năm 2010 tăng 57 tỷ đồng, tăng 42% so năm 2009 và chiếm tỷ lệ: 8,2%/tổng dư nợ, giảm so năm 2006 là: 27,8%, tỷ lệ nợ xấu chiếm tỷ lệ 1,6%/tổng dư nợ, giảm so năm 2006 là: 0,1%.



**2.2.1.2. Rủi ro mất vốn**

Nợ mất vốn tại chi nhánh đến ngày 30/6/2010 chiếm 2%/tổng dư nợ, trong đó nợ cho vay khắc phục thiên tai và nợ cho vay ưu đãi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo chỉ đạo của Chính phủ chiếm 1%/tổng dư nợ. Rủi ro tín dụng xảy ra tại chi nhánh trong thời gian qua đã gây ra tổn thất về mặt tài chính, trích lập dự phòng tăng, lãi đọng do nợ quá hạn không thu được bình quân chiếm tỷ lệ 7%/ tổng thu nhập.

**2.2.2. Nguyên nhân rủi ro tín dụng**

**2.2.2.1. Nhóm nguyên nhân gây ra rủi ro sai hạn**

- Thông tin không đầy đủ và chính xác
- Trình độ nghiệp vụ của cán bộ chưa được nâng cao
- Lạm dụng tài sản thế chấp
- Thiếu kiểm tra, giám sát khoản vay
- Sử dụng vốn sai mục đích, không có thiện chí trả nợ vay
- Do năng lực tài chính của khách hàng yếu kém
- Năng lực quản trị điều hành kinh doanh của khách hàng

**2.2.2.2. Nhóm nguyên nhân gây ra rủi ro mất vốn**

- Tập trung quá nhiều vào một ngành nghề, lĩnh vực
- Tập trung quá nhiều vào một nhóm khách hàng
- Rủi ro do cạnh tranh giữa các Tổ chức tín dụng

**2.3. Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi**

**2.3.1. Thực trạng nội dung QTRR tín dụng tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi**

**2.3.1.1. Định hướng, mục tiêu quản trị rủi ro tín dụng**

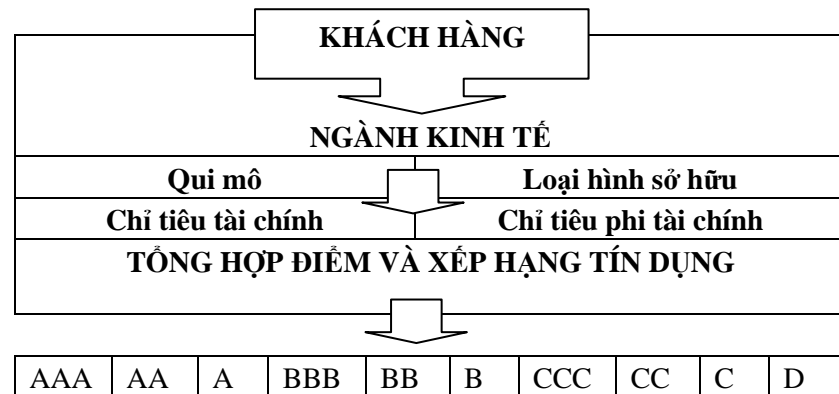
Chi nhánh xây dựng mục tiêu quản trị trên cơ sở định hướng của NHNo&PTNT Việt Nam gắn liền với tình hình thực tiễn hoạt động

kinh doanh. NHNo&PTNT Việt Nam giao chỉ tiêu khống chế tỷ lệ nợ xấu dưới 3%, xây dựng kế hoạch trích lập dự phòng, xử lý rủi ro theo qui định gắn với cơ chế khoán tài chính và tăng trưởng lợi nhuận hàng năm là 10%

**2.3.1.2. Nhận diện và đánh giá, đo lường rủi ro tín dụng**

Chi nhánh NHNo&PTNT Quảng Ngãi áp dụng mô hình nhận diện và đánh giá mức độ rủi ro tín dụng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Hệ thống này là công cụ đo lường rủi ro tín dụng dựa vào các thông tin tài chính và phi tài chính của khách hàng. Thực hiện xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm lượng hóa mức độ rủi ro từng khách hàng.

- Mô hình chấm điểm và xếp hạng khách hàng tổ chức kinh tế



**Sơ đồ 2.2. Mô hình chấm điểm và xếp hạng khách hàng**

- Mô hình chấm điểm và xếp hạng khách hàng là hộ gia đình, cá nhân được chia thành 3 hệ thống, bao gồm: khách hàng cá nhân vay tiêu dùng; khách hàng hộ nông dân; khách hàng hộ kinh doanh.

**2.3.1.3. Kiểm soát và tài trợ rủi ro tín dụng**

**2.3.2. Thực trạng công tác triển khai thực thi các nội dung quản trị rủi ro tín dụng tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi**

### 2.3.2.1. Tổ chức bộ máy quản trị rủi ro tín dụng

Về cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị rủi ro tín dụng tại chi nhánh chưa có sự tách biệt độc lập. Theo qui trình tín dụng hiện nay thực hiện giao dịch một cửa bắt đầu khi CBTD tiếp nhận hồ sơ khách hàng và kết thúc khi CBTD tất toán, thanh lý hợp đồng tín dụng.

### 2.3.2.2. Quy trình quản trị rủi ro tín dụng tại chi nhánh

Hiện nay, chi nhánh chưa xây dựng được một qui trình quản trị rủi ro tín dụng chuyên nghiệp. Thể hiện ở các mặt sau:

#### ➤ Chưa có phương pháp nhận diện và dự báo hữu hiệu

Chưa xây dựng chương trình cụ thể về nhận diện rủi ro mà chủ yếu dựa vào các văn bản hướng dẫn của NHNo&PTNT Việt Nam và kinh nghiệm thực tế tại chi nhánh để thống kê, đánh giá. Công tác dự báo rủi ro chưa kịp thời, trường hợp chất lượng tín dụng giảm sút, nợ xấu vượt ngưỡng cho phép mới chỉ đạo các biện pháp khắc phục

#### ➤ Đo lường, đánh giá rủi ro tín dụng chưa đầy đủ hiệu quả

Ngân hàng chưa đánh giá được mức tổn thất dự kiến đối với từng khoản vay, từng khách hàng cũng như chưa đánh giá được rủi ro danh mục đầu tư. Việc chấm điểm để xếp hạng khách hàng do cán bộ tín dụng thực hiện còn nặng tính hình thức và chủ quan, dẫn đến sai lệch kết quả xếp loại.

#### ➤ Kiểm soát, phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng

Công tác kiểm soát rủi ro của chi nhánh chỉ mới thực hiện ở khâu kiểm tra trước và trong khi cho vay. Kiểm tra sau cho vay của CBTD đối với khách hàng chưa thực hiện thường xuyên và chặt chẽ.

#### ➤ Tài trợ rủi ro tín dụng

Nợ quá hạn xảy ra mới tiến hành phân loại nợ để trích lập quỹ dự phòng rủi ro nên dễ gặp khó khăn về tài chính.

#### ➤ Công tác báo cáo thống kê

Số liệu báo cáo không kịp thời thiếu chính xác làm ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo điều hành quản trị rủi ro tín dụng

### 2.3.3. Đánh giá chung

#### 2.3.3.1. Kết quả đạt được

Xét trên góc độ quản lý toàn bộ danh mục tín dụng, hệ thống chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng là căn cứ để phát triển chiến lược marketing hướng đến khách hàng ít rủi ro hơn, ước lượng mức vốn cho vay sẽ không thu hồi được để trích lập dự phòng tổn thất

#### 2.3.3.2. Hạn chế về công tác quản trị rủi ro tín dụng

##### ➤ Về tổ chức bộ máy quản trị rủi ro tín dụng

##### ➤ Công tác kiểm soát nội bộ

##### ➤ Trích lập dự phòng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

## CHƯƠNG 3

### GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NHNo&PTNT TỈNH QUẢNG NGÃI

#### 3.1. Định hướng hoạt động tín dụng và mục tiêu quản trị rủi ro tín dụng

- Giảm thiểu rủi ro tín dụng trên cơ sở nâng cao chất lượng tín dụng. Mục tiêu về chất lượng tín dụng là nợ xấu dưới 3%, xác định theo phân loại nợ của Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế

- Tăng khả năng phòng ngừa rủi ro tín dụng tại chi nhánh thông qua nâng cao chất lượng thẩm định và tăng cường kiểm soát, giám sát liên tục, toàn diện và kịp thời trong quá trình cấp tín dụng.

- Phân tán rủi ro trong danh mục đầu tư tín dụng theo hướng lựa chọn những ngành nghề lĩnh vực và nhóm khách hàng có khả năng phát triển và đạt hiệu quả.

- Tăng cường quản lý khách hàng, theo dõi chặt chẽ các khoản nợ

tồn đọng. Tìm biện pháp thu hồi các khoản nợ xấu và nợ đã được xử lý rủi ro.

### **3.2. Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi**

#### **3.2.1. Tổ chức lại bộ máy tổ chức tín dụng theo hướng nâng cao vai trò và tính độc lập của quản trị rủi ro tín dụng**

Tổ chức bộ máy tín dụng tại chi nhánh theo hướng nâng cao vai trò và tính độc lập của QTRR tín dụng tại chi nhánh. Điều này tăng cường khả năng phân biệt tín dụng, đảm bảo tính khách quan trong các quyết định tín dụng của bộ phận QTRR tín dụng nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro có thể xảy ra. Quy trình cấp tín dụng theo mô hình này nhằm đảm bảo sự độc lập tương đối giữa các chức năng bán hàng, phân tích và quản trị rủi ro tín dụng. Để thực hiện mô hình này thì về tổ chức, phòng tín dụng phải được chia thành 3 bộ phận thể hiện 3 chức năng: chức năng kinh doanh, quản lý rủi ro và chức năng tác nghiệp. Ưu điểm của mô hình là giúp cho chi nhánh quyết định cho vay đảm bảo tính chuyên nghiệp hơn, tăng cường khả năng giám sát. Từ đó, nhận diện rủi ro và có biện pháp phòng ngừa thích hợp.

#### **3.2.2. Hoàn thiện hệ thống thông tin phục vụ hữu hiệu việc xây dựng và áp dụng các công cụ của quản trị rủi ro tín dụng.**

*\* Thu thập thông tin về khách hàng*

Các thông tin về khách hàng cần khai thác phục vụ cho công tác quản trị rủi ro tín dụng được phân thành 3 nhóm như sau: Tài liệu chứng minh năng lực pháp lý của khách hàng; Tài liệu chứng minh khả năng hấp thụ vốn tín dụng và khả năng hoàn trả vốn tín dụng cho ngân hàng; Tài liệu liên quan đến bảo đảm tín dụng.

*\* Thu thập thông tin về thị trường*

*\* Phân tích xử lý thông tin*

Chi nhánh phải xây dựng hệ thống báo cáo tín dụng nhằm hình thành hệ thống dữ liệu phục vụ công tác quản trị rủi ro tín dụng.

➤ Báo cáo rủi ro tập trung

➤ Báo cáo đánh giá rủi ro

➤ Báo cáo về tài sản đảm bảo

#### **3.2.3. Tăng cường công tác dự báo rủi ro thông qua việc triển khai hữu hiệu các công cụ nhận diện và đo lường rủi ro.**

- Một là: Hoàn thiện hệ thống chuẩn mực chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng.

Để việc đánh giá khách hàng được nhất quán, đồng bộ và nâng cao hiệu quả quản trị RRTD thì việc chấm điểm và xếp hạng tín dụng cần được áp dụng cho tất cả các đối tượng vay vốn ngân hàng.

- Hai là: Ngân hàng cần xây dựng được mô hình định lượng để xác định mức độ rủi ro của khách hàng cũng như xác định giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro.

- Ba là: Xây dựng hệ thống nhận diện, cảnh báo, giám sát từ xa

Nâng cao năng lực nhận diện rủi ro cho cán bộ tín dụng, NHNo&PTNT Quảng Ngãi cần tổng kết các dấu hiệu rủi ro như là một tài liệu cần tham khảo trong hoạt động cấp tín dụng.

+ Nhóm dấu hiệu liên quan đến hoạt động với khách hàng

- Biến động về thị trường chứng khoán, giá cổ phiếu giảm tác động đến kết quả tài chính của khách hàng vay vốn.

- Đối với các khoản vay đầu tư sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thường gặp nhiều rủi ro liên quan đến thiên tai, dịch bệnh..., thị trường xuất khẩu, giá nông sản giảm, khách hàng gặp khó khăn trong phát triển sản phẩm, thay đổi chính sách bảo hộ của Nhà nước, hàng hóa nhập lậu không kiểm soát được, biến động tỷ giá...Có thể nhận thấy những dấu hiệu rủi ro này

qua các chỉ số lãi trên tài sản của người vay (ROA), lãi trên cổ phần (ROE), hay thu nhập trước thuế và lãi vay (EBIT). Mặt khác, những thay đổi trong cơ cấu vốn của người vay như tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu, khả năng thanh toán hay mức độ hoạt động cũng là dấu hiệu để nhận thấy khả năng thanh toán của khách hàng giảm sút.

- Đối với khách hàng vay cá nhân thì tình trạng suy thoái kinh tế, tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp tăng cũng là dấu hiệu nhận biết thu nhập thực tế giảm, khách hàng khó khăn trong việc trả nợ.

+ *Nhóm dấu hiệu liên quan đến hoạt động với ngân hàng*

- Khách hàng không thực hiện trả nợ đúng kỳ hạn cam kết với ngân hàng do thu hồi công nợ chậm hơn so với dự tính, do tiêu thụ hàng chậm hoặc khách hàng kinh doanh thua lỗ...

- Tài sản đảm bảo bị mất giá so với giá thị trường, có dấu hiệu khách hàng vay tẩu tán tài sản đảm bảo, đặc biệt là tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

- Khách hàng vay trì hoãn thực hiện các qui định của ngân hàng hoặc khách hàng bị tụt hạng khi ngân hàng xếp hạng tín dụng là những dấu hiệu mà cán bộ cần lưu ý khi quyết định cấp tín dụng

*Bốn là: Nâng cao chất lượng thẩm định dự án, phương án vay vốn, quản lý danh mục tín dụng*

Ngân hàng cần thẩm định rủi ro tổng thể của khách hàng để xác định giới hạn tín dụng. Đồng thời, đánh giá rủi ro đặc thù của mỗi khoản vay khi thẩm định dự án đầu tư, phương án kinh doanh cụ thể. Kết hợp cả 2 quá trình này nhằm lựa chọn những dự án, phương án kinh doanh hiệu quả để cấp tín dụng hay từ chối cấp tín dụng

**3.2.4. Tăng cường kiểm soát nội bộ và quản lý nợ vay đảm bảo công tác kiểm soát rủi ro hiệu quả**

- Thay đổi phương pháp kiểm tra từ việc kiểm tra đơn lẻ sang

kiểm tra hệ thống và kiểm tra chấp hành qui trình cấp tín dụng.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên đề, kiểm tra vụ việc.

Bên cạnh việc kiểm soát nội bộ cần thiết tăng cường kiểm tra, giám sát và quản lý nợ vay. Kiểm tra tình hình thực tế TSDB. Việc chấp hành trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng...Để việc giám sát, quản lý nợ vay có hiệu quả thì CBTD cần thực hiện công việc sau:

➤ *Xây dựng kế hoạch kiểm tra sử dụng vốn vay*

➤ *Thực hiện kiểm tra sử dụng vốn vay*

**3.2.5. Nghiên cứu áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong trích lập quỹ dự phòng theo phân loại nợ**

Theo chuẩn mực quốc tế nợ được phân loại theo 2 tiêu chí là tình hình thanh toán nợ và tình hình tài chính của khách hàng vay. Tỷ lệ trích lập dự phòng được xác định dựa trên một số các yếu tố như môi trường tín dụng, mức độ lập dự phòng cụ thể đối với tổng danh mục tín dụng, tổn thất trong quá khứ và điều kiện kinh tế.

Trích lập dự phòng cụ thể được áp dụng cho nợ nhóm 3, 4, 5. Tỷ lệ trích lập dự phòng theo nhóm xác định riêng cho nợ nhóm 1 và nhóm 2, tỷ lệ này thường được áp dụng từ 1% đến 5% đối với các ngân hàng.

**3.2.6. Linh hoạt sử dụng các công cụ bảo hiểm và bảo đảm tiền vay**

Yêu cầu khách hàng mua bảo hiểm.

Tăng cường cho vay có tài sản đảm bảo.

**3.3. Kiến nghị**

**3.3.1. Kiến nghị với Nhà nước, Chính phủ, các Bộ ngành**

**3.3.2. Kiến nghị ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

**3.3.3. Kiến nghị NHNN&PTNT Việt Nam**

## KẾT LUẬN

Rủi ro tín dụng là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ra tổn thất và ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng kinh doanh ngân hàng. Vì vậy, để tồn tại và phát triển thì bất kỳ một ngân hàng nào cũng cần phải có một hệ thống quản trị rủi ro hữu hiệu. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế thì việc xây dựng một hệ thống quản trị rủi ro ngân hàng nói chung và quản trị rủi ro tín dụng nói riêng có vai trò sống còn đối với hoạt động ngân hàng. Trước những yêu cầu thực tế khách quan cùng với việc áp dụng các biện pháp nghiên cứu linh hoạt, luận văn đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đề ra:

*Thứ nhất*, khái quát các lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại, tìm hiểu các biện pháp và các công cụ mà các ngân hàng thương mại áp dụng để quản trị rủi ro cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của quản trị rủi ro.

*Thứ hai*, nghiên cứu thực trạng hoạt động và quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006 - 2010, trên cơ sở đó đi sâu phân tích và đánh giá những kết quả đạt được, nguyên nhân và những điểm còn hạn chế trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.

*Thứ 3*, đề xuất các giải pháp cơ bản và một số kiến nghị có tính khả thi đối với cơ quan hữu quan nhằm tăng cường quản trị rủi ro tín dụng tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Ngãi

Với một lĩnh vực phức tạp và thường xuyên có những biến động bất thường tác động đến rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng sẽ được các nhà quản lý quan tâm nghiên cứu, phát triển và hoàn thiện hơn phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Với khuôn khổ một luận văn thạc sỹ không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót, tác giả rất mong nhận sự góp ý kiến của Quý thầy cô và những người có quan tâm để hoàn thiện hơn đề tài nghiên cứu.